



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0098 /LĐBD-HCNS

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0099** /LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	Quý IV/ Năm 2020	Quý IV/ Năm 2019	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.190.764.487	19.587.501.997	10.603.262.490	54,13%

Nguyên nhân:

Do tổng doanh thu thực hiện quý IV năm 2020 (đạt 1.127,43 tỷ VND) cao hơn (tăng 280,61%) so với tổng doanh thu thực hiện cùng kỳ năm 2019 (401,77 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 tăng cao so với quý IV năm 2019.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 0254 3 515758 Fax: 0254 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Tháng 01 năm 2021



Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2020	
			31/12/2020	Trình bày lại
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.150.852.750.448	1.075.293.087.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166.861.947.825	117.005.468.356
1. Tiền	111	V.01	166.861.947.825	77.005.468.356
2. Các khoản tương đương tiền	112			40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	343.670.000.000	522.070.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		343.670.000.000	522.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.416.074.928.777	347.275.522.615
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		1.345.943.204.016	277.148.838.018
2. Trả trước cho người bán	132		51.885.897.247	16.122.884.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25.340.681.902	56.379.605.665
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.094.854.388)	(2.375.805.178)
IV. Hàng tồn kho	140		223.319.373.627	54.914.730.913
1. Hàng tồn kho	141	V.04	223.319.373.627	54.914.730.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		926.500.219	34.027.365.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		926.500.219	4.002.854.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			30.024.511.187
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 Trình bày lại
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		146.112.357.789	42.100.231.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.095.000.000	2.095.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.877.692.122	26.890.404.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69.009.904.889	23.198.994.832
<i>Nguyên giá</i>	222		881.419.724.109	823.775.472.320
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(812.409.819.220)	(800.576.477.488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.867.787.233	3.691.409.329
<i>Nguyên giá</i>	228		18.230.685.000	16.311.377.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.362.897.767)	(12.619.968.471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.139.665.667	13.114.827.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.872.883.186	6.057.893.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	15.266.782.481	7.056.933.812
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.296.965.108.237	1.117.393.318.673

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
				Trình bày lại
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.476.208.419.867	361.487.122.583
I. Nợ ngắn hạn	310		1.456.425.445.948	355.612.615.366
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		1.095.842.641.984	175.121.654.472
3. Người mua trả tiền trước	313		98.726.032.661	24.406.829.391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	36.637.740.962	27.708.449.147
5. Phải trả người lao động	315		41.114.312.697	14.092.324.097
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	122.780.252.475	51.211.428.288
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.091.875.000	18.400.062.720
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	51.421.028.449	30.716.218.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.636.830.217	11.417.985.483
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.174.731.503	2.537.663.470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		19.782.973.919	5.874.507.217
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		19.459.973.919	5.078.507.217
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		323.000.000	796.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		820.756.688.370	755.906.196.090
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	820.756.688.370	755.906.196.090
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.013.724.135	47.163.231.855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.826.289.822	4.258.057.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.187.434.313	42.905.173.902
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.296.965.108.237 1.117.393.318.673

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020		Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019		Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Trình bày lại	
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Trình bày lại	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Trình bày lại		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.119.506.249.472	383.802.674.831	3.405.161.297.051	1.430.716.777.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.119.506.249.472	383.802.674.831	3.405.161.297.051	1.430.716.777.968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.043.638.422.858	340.443.721.696	3.174.274.010.560	1.329.507.671.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.867.826.614	43.358.953.135	230.887.286.491	101.209.106.492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.920.464.837	11.070.826.212	33.666.043.252	38.065.842.613
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	22 23	VI.28	109.258.530 26.044.800	154.566.953	952.169.496 332.901.046	2.039.269.305
8. Chi phí bán hàng	24		9.508.000.079	6.772.505.687	26.280.716.546	17.063.182.884
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.066.026.686	23.920.712.923	102.775.998.320	65.510.421.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		40.105.006.156	23.581.993.784	134.544.445.381	54.662.075.502

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020		Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
		Trình bày lại		Trình bày lại		Trình bày lại		Trình bày lại
11. Thu nhập khác	31	1.503	6.897.907.151	387.762.633	9.049.224.111			
12. Chi phí khác	32	1.270.303.325	2.243.324.573	1.528.299.161	6.088.128.833			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1.270.301.822)	4.654.582.578	(1.140.536.528)	2.961.095.278			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	38.834.704.334	28.236.576.362	133.403.908.853	57.623.170.780			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	9.166.794.548	38.426.323.209	13.067.497.832			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(9.720.190.882)	(8.209.848.669)	1.650.499.046			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	30.190.764.487	19.587.501.997	103.187.434.313	42.905.173.902			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	755	372	2.580	583			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71							

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Văn Sâm



Giám đốc

Dương Hùng Văn

Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Trình bày lại
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		133.403.908.853	57.623.170.780
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.209.290.509	9.272.199.909
- Các khoản dự phòng	03		12.319.360.646	(1.181.172.507)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(427.805.670)	(1.300.107.963)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.032.087.481)	(33.352.354.097)
- Chi phí lãi vay	06		332.901.046	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		132.805.567.903	31.061.736.122
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.050.344.938.598)	85.376.682.843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(168.404.642.714)	(32.896.365.018)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.087.366.798.071	34.465.774.086
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(46.738.635.776)	(6.436.831.833)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(332.901.046)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25.139.008.614)	(8.010.513.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.172.874.000)	(10.879.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80.960.634.774)	88.694.683.449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(55.253.716.930)	(11.794.134.196)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178.400.000.000	(12.600.000.000)
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.760.384.905	27.599.490.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		158.906.667.975	3.205.355.864

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Trình bày lại
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.087.180.000)	(27.922.438.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u>(28.087.180.000)</u>	<u>(27.922.438.000)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		49.858.853.201	63.977.601.313
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		117.005.468.356	52.899.331.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.373.732)	128.535.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	<u>166.861.947.825</u>	<u>117.005.468.356</u>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 581 người (tại ngày 31/12/2019 là 591 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	592.307.901	328.981.194
Tiền gửi ngân hàng	166.269.639.924	76.676.487.162
Tiền gửi có kỳ hạn	0	40.000.000.000
Cộng	166.861.947.825	117.005.468.356

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	343.670.000.000	522.070.000.000
Cộng	343.670.000.000	522.070.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	Trình bày lại
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	1.301.594.462.833	253.025.278.866
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	44.348.741.183	24.123.559.152
Cộng	1.345.943.204.016	277.148.838.018

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	60.840.416	14.433.401.937
Phần lãi tiền gửi dự thu	16.769.930.904	23.398.258.712
Phải thu nộp hộ khách hàng	160.635.350	
Phải thu nội bộ từ Tcty	148.885.456	8.763.690.382
Tạm ứng	1.791.966.457	1.646.631.108
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.406.196.949	8.020.412.256
Phải thu khác	2.226.370	117.211.270
Cộng	25.340.681.902	56.379.605.665

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020	31/12/2019
	VND	Trình bày lại
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.805.084.832	6.564.787.459
Công cụ, dụng cụ	21.190.356.564	16.598.990.891
Chi phí SX, KD dở dang	195.323.932.231	31.750.952.563
Cộng	223.319.373.627	54.914.730.913

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc - Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)					
- Mua trong năm	49.559.832.756	106.169.596.297	651.931.711.732	16.114.331.535	823.775.472.320
- Giảm do thanh lý		46.724.083.015	4.086.985.455	9.386.710.000	60.197.778.470
- Giảm khác		390.780.000	800.000.000	1.362.746.681	2.553.526.681

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Số dư cuối năm (quí)					
Giá trị hao mòn lũy kế	49.559.832.756	152.502.899.312	655.218.697.187	24.138.294.854	881.419.724.109
Số dư đầu năm (quí)					
- Khấu hao trong năm	40.001.283.226	94.379.602.966	651.004.639.522	15.190.951.774	800.576.477.488
- Giảm do thanh lý	765.794.497	9.324.523.223	1.107.422.081	3.189.128.612	14.386.868.413
- Giảm khác		390.780.000	800.000.000	1.362.746.681	2.553.526.681
Số dư cuối năm (quí)					
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	40.767.077.723	103.313.346.189	651.312.061.603	17.017.333.705	812.409.819.220
- Tại ngày đầu năm (quí)	9.558.549.530	11.789.993.331	927.072.210	923.379.761	23.198.994.832
- Tại ngày cuối năm (quí)	8.792.755.033	49.189.553.123	3.906.635.584	7.120.961.149	69.009.904.889

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				16.311.377.800	16.311.377.800
- Tăng trong năm				1.998.800.000	1.998.800.000
- Giảm trong năm				79.492.800	79.492.800
Số dư cuối năm				18.230.685.000	18.230.685.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				12.619.968.471	12.619.968.471
- Khấu hao trong năm				1.822.422.096	1.822.422.096
- Giảm khác trong năm				79.492.800	79.492.800
Số dư cuối năm				14.362.897.767	14.362.897.767
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				3.691.409.329	3.691.409.329
- Tại ngày cuối năm				3.867.787.233	3.867.787.233

8. Phải trả người bán

		31/12/2019
	31/12/2020	Trình bày lại
Khách hàng phải trả bằng VND	887.623.654.801	163.744.718.699
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	208.218.987.183	11.376.935.773
Cộng	1.095.842.641.984	175.121.654.472

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	5.116.039.980	151.536.737.685	140.614.258.642	36.637.740.962
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		16.273.864.503	5.082.678.094	11.191.186.409
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		718.166.859	718.166.859	
3. Thuế xuất nhập khẩu		540.529.612	540.529.612	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.391.558	40.419.510.437	25.139.008.614	20.960.690.690
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	2.499.648.422	93.581.666.274	109.130.875.463	4.485.863.863
- Thuế thu nhập cá nhân	1.809.506.905	33.994.206.726	32.611.594.214	4.097.603.240
- Thuế nhà thầu phụ	690.141.517	59.587.459.548	76.519.281.249	388.260.623
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	212.259.323	12.245.529.014	15.092.013.907	40.195.494
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	477.882.194	47.341.930.534	61.427.267.342	348.065.129
Tổng Cộng	5.116.039.980	151.536.737.685	140.614.258.642	36.637.740.962

12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u> Trình bày lại
Trích chi phí kiểm toán	216.480.000	198.000.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	668.681.782	2.901.867.532
Trích trước chi phí DA SPM Bình Sơn	4.856.842.011	
Trích chi phí điện nước, chi phí ô tô của VP, Xưởng		551.150.488
Trích chi phí sửa chữa lớn Sà lan	65.000.000	14.646.973.107
Trích trước chi phí cho thuê máy nén khí dự án giàn RBB		3.213.540.330
Trích trước chi phí dự án NASR		116.250.000
Trích trước chi phí DA SVDN T&I		3.142.985.615
Trích trước chi phí mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	79.858.257.050	6.632.206.005
Trích trước chi phí DA HUC SVDN		10.530.794.096
Trích trước dự án PP4	22.950.000	9.277.661.115
Trích trước chi phí DA NCS PL	225.000.000	
Trích trước chi phí DA Long Sơn	10.666.989.252	
Trích trước chi phí nhãn hiệu năm 2020	465.771.656	
Trích trước thuế WHT dịch vụ cho khách hàng Sapura thuê Sà lan PTSC 01 năm 2020	4.975.264.688	
Trích chi phí dự án phao cam đại hùng	13.080.810.547	
Trích trước chi phí DA SVDN PL	7.672.096.278	
Cộng	421.349.940.301	51.211.428.288

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	578.718.094	1.330.006.752
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	35.473.531.280	24.157.821.011
Thuế TNCN phải nộp	4.605.937.019	2.864.587.520
Các khoản ứng hộ	456.191.000	5.812.000
Đang phí	165.436.139	109.671.000
Mua hộ bảo hiểm người thân	330.575.000	
Cổ tức chưa chi	1.204.992.500	1.292.172.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	860.883.207	865.141.735
Khách hàng trả trước đã phát hành hóa đơn chưa đủ điện kiện ghi nhận doanh thu	7.718.544.210	
Khác	26.220.000	91.005.780
Cộng	51.421.028.449	30.716.218.298

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	4.010.694.076	4.640.852.230	55.886.552	8.707.432.858
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(711.395.537)	(960.839.684)	21.736.175	(1.650.499.046)
Tại ngày 31/12/2019	3.299.298.539	3.680.012.546	77.622.727	7.056.933.812
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	10.520.062.288	(3.261.637.546)	951.423.927	8.209.848.669
Tại ngày 31/12/2020	13.819.360.827	418.375.000	1.029.046.654	15.266.782.481

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	400.000.000.000	308.742.964.235	47.163.231.855	755.906.196.090
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			103.187.434.313	103.187.434.313
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức			28.000.000.000	28.000.000.000
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL			10.336.942.033	10.336.942.033
Tại ngày 31/12/2020	400.000.000.000	308.742.964.235	112.013.724.135	820.756.688.370

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VL25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020 VND	2019 Trình bày lại VND
Tổng doanh thu	3.405.161.297.051	1.430.716.777.968
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.405.161.297.051</i>	<i>1.430.716.777.968</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	4.143.556.622	27.164.781.761
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	92.257.410.575	40.806.338.122
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	2.105.203.170.625	758.402.660.045
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	206.465.691.799	221.102.278.233
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	248.004.831.063	65.061.230.738

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	749.086.636.367	318.179.489.069
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	3.405.161.297.051	1.430.716.777.968
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.405.161.297.051</i>	<i>1.430.716.777.968</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020 VND	2019 Trình bày lại VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.174.274.010.560	1.329.507.671.476
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	3.164.965.977	26.440.638.201
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	68.407.673.931	38.118.896.923
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	1.949.953.889.044	716.809.793.274
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	191.044.019.935	207.110.344.076
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	234.612.583.843	63.620.914.373
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	727.090.877.830	277.407.084.629
Cộng	3.174.274.010.560	1.329.507.671.476

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020	2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.883.202.023	33.214.182.264
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.633.955.771	3.375.894.273
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.300.107.962
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	148.885.458	175.658.114
Tổng	33.666.043.252	38.065.842.613

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020	2019
Chi phí lãi vay	332.901.046	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	619.268.450	2.039.269.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	-
Tổng	952.169.496	2.039.269.305

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019 Trình bày lại
Chi phí cho nhân viên	69.874.804.484	39.983.163.266
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.333.911.680	1.497.220.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.488.708.312	1.464.732.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.622.187.938	21.413.036.261

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Chi phí khác	1.456.385.906	1.152.268.527
Cộng	102.775.998.320	65.510.421.414

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	150.724.100	4.657.019.160
Các khoản thu nhập khác	237.038.533	4.392.204.951
Cộng thu nhập khác	387.762.633	9.049.224.111
Chi thanh lý tài sản cố định	1.086.775.136	4.610.000
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	329.937	1.670.351.302
Các khoản chi phí khác	441.194.088	4.413.167.531
Cộng chi phí khác	1.528.299.161	6.088.128.833
Lợi nhuận khác	(1.140.536.528)	2.961.095.278

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
Lợi nhuận trước thuế	133.403.908.853	57.623.170.780
Thu nhập chịu thuế	192.131.616.045	65.337.489.150
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38.426.323.209	13.067.497.833

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2020 VND	2019 Trình bày lại VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.193.830.500	65.924.725.548
Chi phí nhân công	439.509.330.525	304.086.500.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.209.290.509	9.272.199.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.695.195.927.754	1.028.817.415.547
Chi phí bằng tiền khác	4.222.346.138	3.716.325.359
Cộng	3.303.330.725.426	1.411.817.166.774

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2020 không bao gồm số tiền: 6.942.861.540VND (năm 2019: 4.584.671.636VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp . Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân thay đổi các khoản phải trả. Tiền lãi dự thu của năm 2019 là 23.498.228.329 VND được cộng vào tiền lãi đã thu. Và sẽ trừ lãi dự thu 2020: 16.769.930.904 VND vào số tiền lãi đã thu của năm 2020.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

Doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty PTSC	747.806.803.910	3.002.326.250
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	171.614.306	77.306.510
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	981.300.383.056	678.144.411.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.300.412.186	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	13.215.400	15.500.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	2.744.481.112	4.179.330.953
	1.735.336.909.970	685.418.875.453
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	32.652.000	1.492.756.655
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội		99.367.509
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	62.493.529.586	39.008.872.108
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	24.225.541.745	28.206.181.668
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	1.354.525.909	11.617.273
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	269.660.000	12.739.105.146
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	11.273.555.998	
Công ty PTSC Thanh Hóa	187.110.000	77.700.000
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	21.701.636.951	5.927.250.000
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	6.511.793.245	3.046.934.909
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	2.686.785.750	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú		665.350.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	2.883.166.630	
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	14.892.210.918	3.211.496.449
	148.512.168.732	94.486.631.717
Số dư với các bên liên quan:		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	281.410.135.310	63.026.691.381
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	151.293.446	9.133.938
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	136.250.801.168	20.970.999.425
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí		206.250.000
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	3.300.412.187	
Công ty PTSC Thanh Hóa	1.424.202.371	1.987.709.172
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	423.004.041.601	86.667.981.035
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.384.212.645	7.384.212.645
	7.384.212.645	7.384.212.645
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	56.521.466.544	13.310.399.729

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	6.927.000.000	
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	285.829.639	
Công ty PTSC Thanh Hóa	1.663.929.928	
	76.494.655.773	24.406.829.391
Các khoản phải trả		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		4.331.526.209
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	498.960.000	253.968.964
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	617.506.579	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	33.489.640.686	3.938.486.692
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	16.496.797.055	10.589.675.532
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	1.526.465.800	44.615.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	61.182.000	4.116.102.305
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	6.856.880.939	16.716.975
Công ty PTSC Thanh Hóa		123.200.000
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.639.719.975	1.087.513.286
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.720.314.979	415.500.914
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.187.017.757	821.352.118
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	470.633.493	
	70.565.119.263	25.738.657.995

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2020	2019
	VND	VND
Lương		
Tiền thưởng		
Các khoản phúc lợi khác		
Khác		
(Có thể chỉ cần trình bày số tổng cộng)	5,889,103,400	5,743,497,600

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.
- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế Năm 2020	Lũy kế Năm 2019
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	93,64%	96,23%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	6,36%	3,77%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64,27%	32,35%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35,73%	67,65%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2020 (tiếp theo)

Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,48	3,02
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,32	2,87

Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,92%	4,03%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,03%	3,00%

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

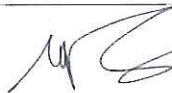
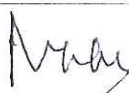
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,81%	5,16%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	12,57%	5,68%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Dương Hùng Văn

Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Minh Ngọc